

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	276,168,812,202	302,536,378,500
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,554,754,469	36,325,286,553
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,728,312,000	1,725,069,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	101,531,229,652	107,328,625,106
4	Hàng tồn kho	140,477,443,036	149,647,148,958
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,877,073,045	7,510,248,883
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	74,206,832,064	68,693,510,560
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	74,026,832,064	68,693,510,560
	- Tài sản cố định hữu hình	64,607,936,399	59,176,593,049
	- Tài sản cố định vô hình	9,161,998,037	8,811,857,981
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	256,897,628	705,059,530
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	180,000,000	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (III= I+ II)	350,375,644,266	371,229,889,060
IV	NỢ PHẢI TRẢ	211,167,602,063	212,905,779,370
1	Nợ ngắn hạn	210,945,382,096	212,749,756,684
2	Nợ dài hạn	222,219,967	156,022,686
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	139,208,042,203	158,324,109,690
1	Vốn chủ sở hữu	138,470,876,414	157,316,478,833
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,799,490,000	131,038,300,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	3,023,139,270	4,815,310,870
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,648,247,144	21,462,867,963
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	737,165,789	1,007,630,857
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	737,165,789	1,007,630,857
	- Nguồn kinh phí	-	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (VI= IV +V)	350,375,644,266	371,229,889,060

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	244,815,636,990	923,690,086,295
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244,815,636,990	923,690,086,295
4	Giá vốn hàng bán	217,229,734,514	821,008,487,616
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,585,902,476	102,681,598,679
6	Doanh thu hoạt động tài chính	278,013,696	4,447,118,616
7	Chi phí tài chính	9,142,314,070	34,914,163,045
8	Chi phí bán hàng	2,669,294,591	9,803,856,005
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,102,158,890	11,025,461,747
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,950,148,621	51,385,236,498
11	Thu nhập khác	463,972,432	1,084,022,654
12	Chi phí khác	200,000	1,074,356,633
13	Lợi nhuận khác	463,772,432	9,666,021
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,413,921,053	51,394,902,519
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	763,128,434	3,691,811,700
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,650,792,619	47,703,090,819
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	965	3,640
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ghi chú : Số liệu chưa kiểm toán.

Ngày 21 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Thanh Vân

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢNG GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ IV NĂM 2008

Công ty Cổ phần Cát Lợi xin giải trình về việc lợi nhuận quý IV/2008 giảm vượt quá 5% so với quý III/2008 như sau :

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quý III/2008</i>	<i>Quý IV/2008</i>	<i>Tăng (+), Giảm (-)</i>	<i>Tỷ lệ</i>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=4/2</i>
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	257,290,778,183	244,426,470,523	(12,864,307,660)	-5%
2. Lợi nhuận sau thuế	16,825,920,618	12,650,792,619	(4,175,127,999)	-25%

Lợi nhuận quý IV/2008 giảm so quý III/2008 do các ảnh hưởng chủ yếu sau :

- 1/ Doanh thu giảm do nhu cầu tiêu thụ giảm.
- 2/ Giá nguyên vật liệu sản xuất vẫn còn giá cao.
- 3/ Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn .

Ngày 21 tháng 01 năm 2009
GIÁM ĐỐC

BÙI TẤN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ III NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	276,168,812,202	285,665,045,211
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,554,754,469	12,098,282,912
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,728,312,000	2,550,102,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	101,531,229,652	100,553,205,319
4	Hàng tồn kho	140,477,443,036	167,273,674,084
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,877,073,045	3,189,780,896
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	74,206,832,064	57,264,114,347
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	74,026,832,064	57,264,114,347
	- Tài sản cố định hữu hình	64,607,936,399	47,835,765,162
	- Tài sản cố định vô hình	9,161,998,037	8,899,392,995
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	256,897,628	528,956,190
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	180,000,000	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (III= I+ II)	350,375,644,266	342,929,159,558
IV	NỢ PHẢI TRẢ	211,167,602,063	170,304,749,865
1	Nợ ngắn hạn	210,945,382,096	170,133,836,698
2	Nợ dài hạn	222,219,967	170,913,167
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	139,208,042,203	172,624,409,693
1	Vốn chủ sở hữu	138,470,876,414	171,677,820,614
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,799,490,000	131,038,300,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	3,023,139,270	4,819,785,270
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,648,247,144	35,819,735,344
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	737,165,789	946,589,079
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	737,165,789	946,589,079
	- Nguồn kinh phí	-	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (VI= IV +V)	350,375,644,266	342,929,159,558

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257,290,778,183	678,874,449,305
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	257,290,778,183	678,874,449,305
4	Giá vốn hàng bán	225,646,949,384	603,778,753,102
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,643,828,799	75,095,696,203
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,633,148,864	4,169,104,920
7	Chi phí tài chính	10,235,850,908	25,771,848,975
8	Chi phí bán hàng	2,854,580,186	7,134,561,414
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,390,691,001	7,923,302,857
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17,795,855,568	38,435,087,877
11	Thu nhập khác	394,328,884	620,050,222
12	Chi phí khác	-	1,074,156,633
13	Lợi nhuận khác	394,328,884	(454,106,411)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,190,184,452	37,980,981,466
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,364,263,834	2,928,683,266
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,825,920,618	35,052,298,200
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,284	2,675
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 15 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Thanh Vân

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ II NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	276,168,812,202	325,503,186,957
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,554,754,469	27,296,715,512
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,728,312,000	3,968,073,600
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	101,531,229,652	120,050,926,323
4	Hàng tồn kho	140,477,443,036	169,763,700,150
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,877,073,045	4,423,771,372
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	74,206,832,064	63,074,874,476
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	74,026,832,064	63,074,874,476
	- Tài sản cố định hữu hình	64,607,936,399	53,558,990,277
	- Tài sản cố định vô hình	9,161,998,037	8,986,928,009
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	256,897,628	528,956,190
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	180,000,000	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (III= I+ II)	350,375,644,266	388,578,061,433
IV	NỢ PHẢI TRẢ	211,167,602,063	232,505,412,290
1	Nợ ngắn hạn	210,945,382,096	232,313,787,123
2	Nợ dài hạn	222,219,967	191,625,167
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	139,208,042,203	156,072,649,143
1	Vốn chủ sở hữu	138,470,876,414	154,851,899,996
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,799,490,000	131,038,300,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	3,023,139,270	4,819,785,270
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,648,247,144	18,993,814,726
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	737,165,789	1,220,749,147
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	737,165,789	1,220,749,147
	- Nguồn kinh phí	-	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (VI= IV +V)	350,375,644,266	388,578,061,433

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231,870,816,298	421,583,671,122
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231,870,816,298	421,583,671,122
4	Giá vốn hàng bán	202,523,513,739	378,131,803,718
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,347,302,559	43,451,867,404
6	Doanh thu hoạt động tài chính	355,818,203	2,535,956,056
7	Chi phí tài chính	12,394,975,846	15,535,998,067
8	Chi phí bán hàng	2,187,754,076	4,279,981,228
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,894,518,983	5,532,611,856
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,225,871,857	20,639,232,309
11	Thu nhập khác	-	225,721,338
12	Chi phí khác	1,068,128,747	1,074,156,633
13	Lợi nhuận khác	(1,068,128,747)	(848,435,295)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,157,743,110	19,790,797,014
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	916,940,389	1,564,419,432
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,240,802,721	18,226,377,582
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	1,391
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 18 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Thanh Vân

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	276,168,812,202	338,665,602,510
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,554,754,469	28,390,072,500
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,728,312,000	4,728,312,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	101,531,229,652	99,675,150,107
4	Hàng tồn kho	140,477,443,036	191,125,178,558
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,877,073,045	14,746,889,345
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	74,206,832,064	64,157,675,414
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	74,026,832,064	63,977,675,414
	- Tài sản cố định hữu hình	64,607,936,399	54,646,314,763
	- Tài sản cố định vô hình	9,161,998,037	9,074,463,023
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	256,897,628	256,897,628
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	180,000,000	180,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	-	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (III= I+ II)	350,375,644,266	402,823,277,924
IV	NỢ PHẢI TRẢ	211,167,602,063	256,699,078,009
1	Nợ ngắn hạn	210,945,382,096	256,488,005,342
2	Nợ dài hạn	222,219,967	211,072,667
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	139,208,042,203	146,124,199,915
1	Vốn chủ sở hữu	138,470,876,414	144,611,097,275
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,799,490,000	100,799,490,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	3,023,139,270	4,819,785,270
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,648,247,144	38,991,822,005
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	737,165,789	1,513,102,640
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	737,165,789	1,513,102,640
	- Nguồn kinh phí	-	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (VI= IV +V)	350,375,644,266	402,823,277,924

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,712,854,824	189,712,854,824
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,712,854,824	189,712,854,824
4	Giá vốn hàng bán	175,608,289,979	175,608,289,979
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,104,564,845	14,104,564,845
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,180,137,853	2,180,137,853
7	Chi phí tài chính	3,141,022,221	3,141,022,221
8	Chi phí bán hàng	2,092,227,152	2,092,227,152
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,638,092,873	2,638,092,873
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,413,360,452	8,413,360,452
11	Thu nhập khác	225,721,338	225,721,338
12	Chi phí khác	6,027,886	6,027,886
13	Lợi nhuận khác	219,693,452	219,693,452
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,633,053,904	8,633,053,904
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	647,479,043	647,479,043
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,985,574,861	7,985,574,861
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	792	792
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 18 tháng 04 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Thanh Vân

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa